TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23/3/2021
V/v "ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phẩm

2. Bà Bùi Thị Hảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc "ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Văn T** - sinh năm 1968

HKTT: Tổ 1, phường P, thành phố T, tỉnh T.

Bị đơn: **Bà Lê Thị Th** - sinh năm 1977

HKTT: Khu N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Hiện đang ở Angola.

(Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Th vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/12/2020 và bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Th đăng ký kết hôn ngày 08/10/1999 tại UBND phường P, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh T trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc tại nhà bố

mẹ ông ở phường P. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng cũng có những mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Đến năm 2012, mâu thuẫn trở nên trầm trọng, bà Th bỏ đi không chung sống với gia đình nữa. Do thời gian vợ chồng xa nhau quá lâu, không có sự hỏi han, quan tâm chăm sóc gì nữa do đó tình cảm xa cách, đời sống chung vợ chồng trên thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Th theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là cháu Nguyễn Phú T1, sinh ngày 10/02/2000 và cháu Nguyễn Quang Th1, sinh ngày 11/9/2005. Cháu T1 hiện đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Khi ly hôn ông đề nghị được nuôi cháu Th1 và không yêu cầu bà Th phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Ông và bà Lê Thị Th sẽ tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T không biết địa chỉ cụ thể hiện nay của bà Lê Thị Th nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Ông đề nghị Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ của bà Th tại Angola qua mẹ đẻ của bà Lê Thị Th là bà Lê Thị T2, chị gái ruột của bà Th là bà Lê Hoài Th2, đều có địa chỉ: khu NT, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ và con trai ruột của bà Th là cháu Nguyễn Phú T1, địa chỉ: số nhà 09, ngõ 221, đường G, phường G, quận H, thành phố H.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2021 và 26/01/2021, bà Lê Thị T2 trình bày:

Bà là mẹ đẻ của bà Lê Thị Th và là mẹ vợ của ông Nguyễn Văn T. Ông T và bà Th kết hôn ngày 08/10/1999 tại UBND phường P, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh T. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2012 thì bắt đầu có những mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, đặc biệt là về kinh tế trong gia đình. Hai vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Phú T1, sinh ngày 10/02/2000 và cháu Nguyễn Quang Th1, sinh ngày 11/9/2005. Cháu T1 hiện đã trưởng thành còn cháu Th1 đang sống cùng bố. Bà Th đi Angola từ năm 2013, thi thoảng vẫn về Việt Nam rồi lại sang Angola. Từ năm 2018 đến nay bà Th chưa về Việt Nam lần nào. Bà chỉ biết bà Th ở Angola nhưng không rõ địa chỉ cụ thể nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Bà đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án thay bà Th và đã thông báo nội dung các văn bản cho bà Th biết. Bà Th có quan điểm là đồng ý ly hôn với ông T và đồng ý để ông T trực tiếp nuôi

dưỡng cháu Nguyễn Quang Th1. Do tình hình dịch bệnh nên bà Th không thể về Việt Nam giải quyết việc ly hôn với ông T được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc ly hôn là việc riêng của vợ chồng ông T bà Th, bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Tại Bản tự khai ngày 21/01/2021, cháu Nguyễn Quang Th1 trình bày:

Cháu là con chung của bố Nguyễn Văn T và mẹ Lê Thị Th. Khi bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống cùng bố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: đề nghị Tòa án cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Lê Thị Th. Về con chung: giao cháu Nguyễn Quang Th1, sinh ngày 11/9/2005 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Th1 thành niên, bà Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông T không yêu cầu. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: không đặt ra giải quyết do ông T không yêu cầu. Về án phí: ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn xin ly hôn bà Lê Thị Th, ông cung cấp thông tin bà Th hiện đang sống tại Angola. Theo Công văn số 2643/QLXNC-P5 ngày 02/02/2021 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh: Lê Thị Th, sinh ngày 08/5/1977, đã xuất nhập cảnh 12 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 18/11/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bà Lê Thị Th hiện đang sống tại Angola nhưng ông T không cung cấp được địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành xác minh qua mẹ đẻ của bà Th là bà Lê Thị T2. Bà T2 xác nhận bà Th đang ở Angola, vẫn thường xuyên liên lạc với bà qua điện thoại nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của bà Th nên không cung cấp cho Tòa án được. Bà T2 cũng đã thông báo cho bà Th biết việc Tòa án đang tiến hành thủ tục

giải quyết ly hôn theo đơn khởi kiện của ông T. Căn cứ Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Th đăng ký kết hôn ngày 08/10/1999 tại UBND phường P, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh T là hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của ông T, sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2012, do có những mâu thuẫn trong cuộc sống, bà Th đã bỏ đi không còn chung sống với ông T nữa. Đến năm 2013, bà Th đi Angola, từ đó hai vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Lời khai của ông T phù hợp với lời khai của bà Lê Thị T2 về việc hai vợ chồng ông T bà Th bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vào năm 2012, đặc biệt là về kinh tế trong gia đình. Bên cạnh đó, do vợ chồng ở xa không có điều kiện quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên mâu thuẫn càng thêm trầm trọng, tình cảm phai nhạt. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà Th đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu của ông T xin ly hôn bà Th có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xác nhận ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Th có 02 con chung là cháu Nguyễn Phú T1, sinh ngày 10/02/2000 và cháu Nguyễn Quang Th1, sinh ngày 11/9/2005. Cháu T1 hiện đã thành niên, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Quang Th1, khi ly hôn ông T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Th1 cho đến khi cháu thành niên và không đề nghị bà Th phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông. Bản thân cháu Th1 hiện đang ở với ông T cũng có nguyện vọng được sống cùng bố. Xét thấy bà Lê Thị Th hiện đang ở nước ngoài, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Th1 nên nguyện vọng của ông T và cháu Th1 là phù hợp, cần được chấp nhận. Bà Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông T do ông T không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Ông T xác định ông và bà Th sẽ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cần được xác nhận.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 177, khoản 4 Điều 207, Điều 227, 228, 238, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 123 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Lê Thị Th.

2. Về con chung: Xác nhận ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Th có 02 con chung là cháu Nguyễn Phú T1, sinh ngày 10/02/2000 và cháu Nguyễn Quang Th1, sinh ngày 11/9/2005. Cháu T1 hiện đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết. Giao cháu Nguyễn Quang Th1 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên. Bà Lê Thị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông T không yêu cầu.

Bà Lê Thị Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Ông Nguyễn Văn T xác định ông và bà Lê Thị Th sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ *(Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận ông T đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0004328 ngày 08/01/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, bà Lê Thị Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND phường P;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương